Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hoà - tỉnh Đồng Nai

TS. Nguyễn Văn Hải - Võ Thị Thiện
*Nguyễn Việt Anh - Phùng Văn Lộc**
**Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Lạc Hồng*

Tóm tắt
Nghiên cứu này, nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức công tác kế toán (TCCTKT) tại các doanh nghiệp (DN) ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. Từ đó, nhằm nâng cao hiệu quả TCCTKT. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến, được sử dụng trên 193 khảo sát thực tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 05 nhân tố ảnh hưởng và tác động tích cực tới TCCTKT ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. Các nhân tố này, bao gồm: Đặc điểm ngành xây dựng (DD); Khả năng chuyên môn của nhân viên (KN); Chất lượng thông tin kế toán (CL); Các dịch vụ tài chính - kế toán (DV); Chi phí TCCTKT (CP).
Từ khóa: *tổ chức công tác kế toán, doanh nghiệp ngành xây dựng, hiệu quả tổ chức, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*
Abstract
This study aims to identify factors affecting the organization of accounting works at construction enterprises in Bien Hoa City - Dong Nai Province, thereby improving the efficiency of accounting work organization. Exploratory factor analysis and multivariable regression analysis were used on 193 actual surveys. The research results show that there are 05 factors that negative and positively affect the organization of construction accounting work in Bien Hoa City - Dong Nai Province. These factors include: characteristics of the construction industry (DD), professional ability of employees (KN), quality of accounting information (CL), financial services - accounting (DV), cost of organizing accounting works (CP).
Keywords: *organization of accounting works, enterprises in construction industry, organizational efficiency, Bien Hoa City, Dong Nai Province.*
JEL: *M00, M40, M49.*

1. Giới thiệu

Sau khoảng thời gian chống chọi lại với đại dịch Covid-19, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang trên đà mở cửa hội nhập và phát triển trở lại. Việt Nam là một trong những nước đang trong công cuộc tiến lên công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Với sự phát triển trở lại của kinh tế - xã hội hiện đại, không thể không kể đến vai trò của ngành xây dựng. Một quốc gia được coi là một quốc gia phát triển, có nghĩa là nó phải đáp ứng các yêu cầu về cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực này góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho mọi đơn vị, tổ chức trong toàn xã hội. Có lẽ, chỉ có ngành xây dựng phát triển thì các ngành kinh tế khác mới có điều kiện phát triển tương ứng. Vì vậy, ngành xây dựng luôn có vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố quyết định quy mô và trình độ công nghệ của nền kinh tế. Ngoài ra, đây cũng là ngành đóng vai trò là công cụ điều tiết kinh tế hữu hiệu nhất.

Tại thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai, ngành xây dựng cũng là ngành sản xuất vật liệu lớn và hoạt động tốt, đóng vai trò quan trọng trong công cuộc đẩy mạnh phát triển nền kinh tế, và nó vẫn thể hiện rõ vai trò của ngành cho đến ngày nay. Để quản lý và điều

hành hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp xây dựng có hiệu quả, thì đi cùng với nó sẽ là một TCCTKT phù hợp. Thành công của ngành nghề nào cũng không thể tách rời khỏi vai trò của TCCTKT. Đây cũng là lý do, tại sao kể cả DN nhỏ hay mới thành lập, cũng cần có một hệ thống kế toán chuyên môn cao.

Theo khảo sát sơ bộ cho thấy, các DN ngành xây dựng lại thường bỏ qua hoặc xem nhẹ công tác TCCTKT; hoặc nếu có, thì không phải một DN nào cũng đủ điều kiện để thiết lập một công tác kế toán đạt chuẩn. Nhận thức được tầm quan trọng từ thực tiễn, mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Các nhân tố ảnh hưởng tới TCCTKT tại các DN ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai".

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu xác định, có 05 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả TCCTKT các DN ngành xây dựng tại thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai, đó là: Đặc điểm ngành xây dựng (DD); Khả năng chuyên môn của nhân viên (KN); Chất lượng thông tin kế toán (CL); Các dịch vụ tài chính - kế toán (DV); Chi phí TCCTKT (CP). Dựa vào các nghiên cứu liên quan trước đây, nghiên cứu đã xây dựng 24 tham số (biến quan sát) làm thang đo để đo lường.

Mô hình hồi quy các giả thuyết trên, có dạng như sau:

$$HQCT = \beta0 + \beta1\ DD + \beta2\ KN + \beta3\ CL + \beta4\ DV + \beta5\ CP + \varepsilon$$

Trong đó:

- DD: Đặc điểm ngành xây dựng
- KN: Khả năng chuyên môn của nhân viên
- CL: Chất lượng thông tin kế toán
- DV: Các dịch vụ tài chính - kế toán
- CP: Chi phí TCCTKT
- β0: Trọng số hồi quy
- βk: Hệ số hồi quy của mô hình (k=1-5)
- ε: Hệ số nhiễu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

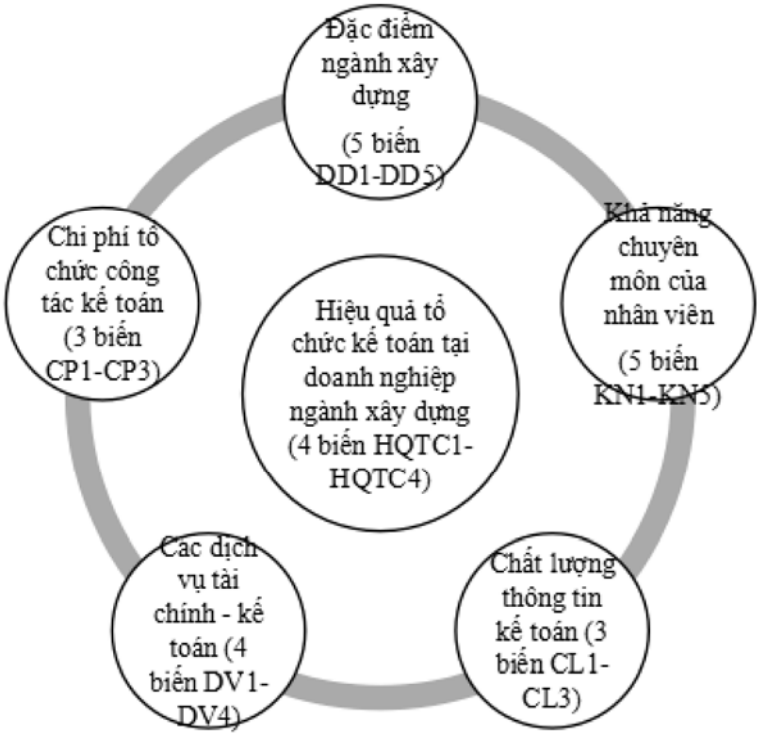

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ, được thực hiện bằng nghiên cứu định tính theo phương pháp thảo luận, với 06 chuyên gia. Trong đó, có 04 kế toán trưởng có kinh nghiệm làm việc nhiều năm cho DN ngành xây dựng; là người đứng đầu trong TCCTKT cho DN; và 02 trưởng phòng nhân viên tư vấn của công ty dịch vụ phần mềm kế toán và khai báo thuế. Nhằm điều chỉnh, bổ sung (nếu có) các biến trong mô hình nghiên cứu và xem xét, đánh giá các biến quan sát cho phù hợp với TCCTKT ngành xây dựng ở thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai hiện nay. Từ đó, xây dựng được bảng câu hỏi và kết quả của bảng câu hỏi sẽ được sử dụng, làm cơ sở cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định lượng. Thang đo Likert 5 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không ý kiến; (4) Đồng ý; (5) Hoàn toàn đồng ý), được sử dụng để đo lường giá trị các biến số. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích kết quả thu thập từ mẫu, gồm các bước: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Phân tích hồi quy đa biến.

Theo Hair & ctg, (1998), kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150, nhưng đối với "Heoltr" thì kích thước mẫu tới hạn phải là 200. Từ những quan điểm đó và để đảm bảo kích cỡ mẫu đủ lớn, nhóm tác giả dự kiến cỡ mẫu là 250. Thực tế, nghiên cứu thu về được 193 phiếu khảo sát hợp lệ, đảm bảo việc thực hiện phân tích EFA, kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, thể hiện trong Bảng 1. Theo Bảng 1, các thang đo có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 là các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy; không có thang nào có hệ số Cronbach's Alpha < 0,7. Tóm lại, qua kiểm định Cronbach's Alpha, mô hình có 6 thang đo, đảm bảo chất lượng với 24 biến đặc trưng.

Bảng 1: Hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Đặc điểm ngành xây dựng: DD, Cronbach's Alpha = 0.855				
DD1	13.33	8.452	0.743	0.805
DD2	13.36	9.627	0.584	0.847
DD3	13.39	9.625	0.618	0.838
DD4	13.41	8.941	0.721	0.812
DD5	13.39	9.239	0.682	0.822
Khả năng chuyên môn của nhân viên: KN, Cronbach's Alpha = 0.888				
KN1	13.95	10.456	0.79	0.849
KN2	13.97	11.853	0.69	0.872
KN3	13.99	11.359	0.76	0.856
KN4	13.89	11.549	0.758	0.857
KN5	13.9	11.756	0.65	0.881
Chất lượng thông tin kế toán: CL, Cronbach's Alpha = 0.765				
CL1	6.94	2.59	0.577	0.707
CL2	6.93	2.516	0.611	0.668
CL3	7.01	2.62	0.603	0.678
Các dịch vụ tài chính kế toán: DV, Cronbach's Alpha = 0.830				
DV1	10.3	5.688	0.576	0.825
DV2	10.35	5.665	0.694	0.77
DV3	10.28	5.348	0.701	0.765
DV4	10.27	5.833	0.671	0.781
Chi phí TCCTKT: CP, Cronbach's Alpha = 0.749				
CP1	6.61	2.105	0.632	0.597
CP2	6.56	2.331	0.547	0.698
CP3	6.53	2.386	0.551	0.693
Hiệu quả trong TCCTKT: HQTC, Cronbach's Alpha = 0.888				
HQTC1	9.99	4.271	0.765	0.853
HQTC2	9.99	4.698	0.769	0.852
HQTC3	9.99	4.656	0.765	0.853
HQTC4	9.95	4.476	0.729	0.866

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

3.2. Phân tích các nhân tố

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu cầu: $0.5 \leq KMO \leq 1$, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế; Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett < 0,05 thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể; Trị số phương sai tích lũy nhất thiết phải > 50% thì đạt yêu cầu về mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố.

Kết quả kiểm định Bartlett và chỉ số KMO của các biến trong thang đo thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: KMO and artlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		.898
Kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity)	Approx. Chi-Square	1884.293
	Df	190
	Sig.	.000

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

Theo Bảng 2, kết quả phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO = .898 > 0.5, chứng tỏ, phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 1884.293, với mức ý nghĩa sig = 0.000 < 0.05, cho thấy, dữ liệu dùng để phân tích EFA là hoàn toàn hợp lý.

Sau khi sử dụng phép xoay Varimax, kết quả phân nhóm các yếu tố có được, như trong Bảng 3:

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố các thang đo yếu tố sau khi xoay

Rotated Component Matrix[a]						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
KN1	.854					
KN4	.797					
KN3	.768					
KN2	.753					
KN5	.636					
DD3		.790				
DD1		.729				
DD4		.686				
DD5		.660				
DD2		.598				
DV4			.810			
DV2			.797			
DV3			.758			
DV1			.692			
CL3				.803		
CL2				.743		
CL1				.730		
CP1					.835	
CP2					.734	
CP3					.732	0.813

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

3.3. Mô hình hồi quy tuyến tính

Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp Enter, tức là đưa tất cả biến vào một lượt và xem xét kết quả thống kê liên quan đến các biến được đưa vào mô hình. Phân tích hồi quy, với 05 biến độc lập: (1) Đặc điểm ngành xây dựng (DD); (2) Khả năng chuyên môn của nhân viên (KN); (3) Chất lượng thông tin kế toán (CL); (4) Các dịch vụ tài chính - kế toán (DV); (5) Chi phí TCCTKT (CP) và 01 biến phụ thuộc hiệu quả TCCTKT. Kết quả phân tích hồi quy đa biến, hệ số tóm tắt của mô hình, thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4: Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.878[a]	0.77	0.764	0.33808	2.200
a. Predictors: (Constant), CP, CL, DV, KN, DD					
b. Dependent Variable: TC					

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

Từ Bảng 4 cho thấy, hệ số hiệu chỉnh R - Bình phương bằng 0.77. Điều này cho thấy, tất cả các biến độc lập ảnh hưởng đến 77% sự thay đổi của biến phụ thuộc; còn lại 23% là do ảnh hưởng của các biến khác ngoài mô hình, tác giả chưa tìm được hoặc do sai số ngẫu nhiên. Tiếp theo là, hệ số Durbin - Watson bằng $1 < 2.200 < 3$, nên mô hình không có sự tương quan.

Kết quả kiểm định về mức ý nghĩa, thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5: ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	71.687	5	14.337	125.44	.000[a]
	Residual	21.374	187	0.114		
	Total	93.06	192			
a. Predictors: (Constant), CP, CL, DV, KN, DD						
b. Dependent Variable: HQTC						

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

Từ Bảng 5 trên, giá trị F = 125.44 và Sig. = 0.000 < 0.01 tại mức ý nghĩa 5%. Có thể kết luận rằng, mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến CP, CL, DV, KN, DD có tương quan tuyến tính với biến HQTC, với mức độ tin cậy 99%.

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy của mô hình, thể hiện trong Bảng 6.

Bảng 6: Coefficients[a]

Coefficients[a]								
Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig)	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Constant)	-0.124	0.15		-0.823	0.411		
	DD	0.448	0.048	0.479	9.427	0	0.477	2.098
	KN	0.158	0.039	0.189	4.036	0	0.559	1.787
	CL	0.157	0.039	0.171	3.985	0	0.667	1.498
	DV	0.122	0.038	0.135	3.188	0.002	0.688	1.454
	CP	0.134	0.04	0.136	3.372	0.001	0.751	1.332
a. Dependent Variable: HQTC								

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

Các biến DD, KN, CL, DV và CP có giá trị Sig < 0.05, từ đó nhóm nghiên cứu rút ra kết luận dưới đây: 05 biến "Tính năng của đặc điểm ngành", "Khả năng chuyên môn", "Chất lượng thông tin, dịch vụ tài chính - kế toán, chi phí TCCTKT có mối tương quan với biến

hiệu quả tổ chức, trong TCCTKT. Giá trị VIF của các biến có giá trị nhỏ hơn 3, cho thấy, không có hiện tượng đa cộng tuyến, có thể hiểu là không có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến này.

Mô hình hồi quy cho thấy, 05 thành phần DD, KN, CL, DV và CP đều tác động tích cực lên biến HQTC. Tác động của biến DD là mạnh nhất thể hiện ở hệ số β chuẩn hóa = 0.479 và yếu nhất là biến CP với β chuẩn hóa = 0.136.

Theo kết quả từ Bảng 6 hệ số hồi quy (Coefficients) cho ra được phương trình hồi quy, như sau:

HQTC = 0.479 DD + 0.189 KN + 0.171 CL + 0.135 DV + 0.136 CP + ε

4. Kết luận

Nghiên cứu này, đã góp phần hoàn chỉnh các thang đo, kiểm định mô hình chỉ ra được các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc TCCTKT tại các DN ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận, có 05 nhân tố tác động tích cực đến việc TCCTKT tại các DN ngành xây dựng, các nhân tố đó là: Đặc điểm ngành xây dựng; Khả năng chuyên môn của nhân viên; Chất lượng thông tin kế toán; Các dịch vụ tài chính - kế toán; Chi phí TCCTKT.

Nhằm giúp các DN ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Biên Hòa, nhận thức được tầm quan trọng của việc TCCTK, để mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao hiệu quả trong công việc. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số gợi ý:

Cân nhắc xem nên TCCTKT như thế nào thì phù hợp với đặc điểm, quy mô và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của DN, để mang lại hiệu quả kinh tế cao?

Việc tuyển dụng phải dựa trên nhu cầu thực tế của công việc một cách khách quan, công bằng, dựa trên năng lực thực tế của ứng viên. Lựa chọn những nhân viên tiềm năng đưa ra đào tạo, nâng cao phục vụ mục tiêu phát triển trong tương lai, cử đi đào tạo lại những nhân viên yếu kém để nâng cao năng lực. Xây dựng các phong trào thi đua trong DN, nêu gương cho người lao động có thành tích xuất sắc.

Cân nhắc với mức giá phí mà DN bỏ ra khi TCCTKT

Một chi phí phù hợp để xây dựng một tổ chức kế toán một cách chất lượng nhất, sẽ đem lại nhiều giá trị kinh tế cho DN, luôn là sự lựa chọn đúng đắn.

Nhân viên cần nắm bắt thông tin mới nhất theo quy định của Bộ Tài chính, bao gồm luật kế toán, chuẩn mực kế toán. Cần phải cẩn trọng trong việc chọn lựa thông tin, vì ngày nay có vô số những thông tin rác được lan rộng trên các trang thông tin điện tử, cần hiểu rõ nhu cầu thông tin của từng đối tượng để TCCTKT cho phù hợp. Thông tin kế toán được thực hiện một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác và đáng tin cậy, để phục vụ cho quản lý và việc ra quyết định.

Hạn chế của nghiên cứu này, là chỉ nghiên cứu ở khu vực thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai, nên chưa xác định được còn nhân tố nào khác ảnh hưởng đến việc TCCTKT trong DN ngành xây dựng cho toàn thị trường Việt Nam; thứ hai, bài nghiên cứu còn mang tính tổng quát, chưa mang tính chiều sâu.

Nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số thông tin hữu ích cho các DN ngành xây dựng, trong việc xác định, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc TCCTKT để DN ngành xây dựng có thể xây dựng một TCCTKT phù hợp.□

Tài liệu tham khảo

Belenzon, S., Patacconi, A., & Zelner, B, (2013), Identifying archetypes: an empirical study of business group structure in 16 developed countries. Retrieved from

Colpan, A. M., & Hikino, T, (2010), Foundations of business groups: towards an integrated framework.

DeLone, W. H., & McLean, E. R, (2003), The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update. Journal of management information systems, 19(4), 9-30.

Hoàng Thị Thảo, (2016), Các nhân tố ảnh hưởng tới việc TCCTKT tại các công ty ngành chế biến thực phẩm trên địa bàn TP.HCM, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Hutech.

Huyen Babi, (2017), Đặc điểm ngành xây lắp ảnh hưởng đến công tác kế toán như thế nào? Viện Kế toán Đức Minh.

Huỳnh Nguyên Thanh Trúc, (2015), Đánh giá các nhân tố tác động đến TCCTKT tại các DN nhỏ và vừa trong ngành xây dựng trên địa bàn TP.HCM, Trường Đại học Hutech.

Nguyễn Thị Giang, (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT trong các DN nhỏ và vừa, Tạp chí Công thương.

Nguyễn Thị Phương Dung, (2021), TCCTKT tại các DN sản xuất dược phẩm thuộc khu vực phía Bắc Việt Nam, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.

Vũ Thanh Long, (2016), Đánh giá các nhân tố tác động đến công tác tổ chức kế toán tại DN thương mại nhỏ và vừa ở TP.HCM, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Lạc Hồng.

Vũ Thị Minh, (2021), Các nhân tố ảnh hưởng tới TCCTKT tại các DN hoạt động trong lĩnh vực phân phối hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Tạp chi Công thương.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Tập 2, NXB Hồng Đức, Trang 24.

Nunnally, J, (1978), Psychometric Theory, New York, McGraw-Hill.

Nguyễn Đình Thọ, Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính, Tái bản lần 2, Trang 364.

Cleary, (1999), Asymmetric Information Theory, Lý thuyết bất cân xứng.

Ngành xây dựng là gì_ Đặc thù hoạt động của ngành xây dựng.

Naomi S. Soderstrom & Kevin Jialin Sun, (2007), "IFRS Adoption and Accounting Quality: A Review".